

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ
Năm 2018

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38.205.944 – 38.205.947; Fax: 38.205.942

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018	10 – 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2018	12 – 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Trường Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi là lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô A2, Khu công nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

Thông tin về Văn phòng đại diện:

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Địa chỉ: Nhà số 10, Khu biệt thự II, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội.

Mã số thuế văn phòng đại diện: 0800298748-001

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Lê Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Việt	Thành viên HĐQT
Ông Lương Hoài Nam	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Đức Thành	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Phạm Duy Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2019)
Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tô Duy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2018)
Ông Đỗ Văn Bích	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 07 năm 2018)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Sơn

Số: 343/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(Về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ Phần Trường Phú)**Kính gửi: - Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 kèm theo của Công ty Cổ Phần Trường Phú được lập ngày 11 tháng 03 năm 2019 từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Trường Phú tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

Kiểm toán viên

Đàm Minh Thúy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1547-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.100.599.401.518	1.627.071.762.294
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.107.124.800	76.477.819.405
1. Tiền	111		32.107.124.800	76.477.819.405
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	694.355.195.254	1.376.035.525.905
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		694.355.195.254	1.376.035.525.905
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.858.295.260	98.084.506.609
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.202.524.409	55.400.640.630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	502.701.941	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	22.153.068.910	42.683.865.979
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	319.332.029.504	76.473.910.375
1. Hàng tồn kho	141		319.332.029.504	76.473.910.375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.946.756.700	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.946.756.700	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		72.197.679.970	91.476.765.803
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.069.347.393	72.034.514
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.069.347.393	72.034.514
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		67.899.737.336	89.494.672.237
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	63.756.437.505	85.229.602.154
- Nguyên giá	222		206.233.946.233	199.116.967.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.477.508.728)	(113.887.365.537)
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	4.143.299.831	4.265.070.083
- Nguyên giá	228		5.723.202.000	5.723.202.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.579.902.169)	(1.458.131.917)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	360.737.272	23.550.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		360.737.272	23.550.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.867.857.969	1.886.509.052
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.867.857.969	1.886.509.052
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.172.797.081.488	1.718.548.528.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.046.114.721.973	1.589.623.672.094
I. Nợ ngắn hạn	310		1.046.114.721.973	1.589.623.672.094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	449.887.666.295	628.280.068.706
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.024.711.750	337.868.573
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.660.239.987	4.154.409.461
4. Phải trả người lao động	314	V.15	2.239.586.272	9.094.483.897
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.006.564.754	47.140.452.702
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	583.278.815.941	895.728.403.643
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17		3.807.048.138
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.18	2.017.136.974	1.080.936.974
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		126.682.359.515	128.924.856.003
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	126.682.359.515	128.924.856.003
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(75.000.000)	(75.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.761.272.049	10.761.272.049
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.000.000.000	2.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.996.087.466	16.238.583.954
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		246.083.954	110.330.619
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		8.750.003.512	16.128.253.335
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.172.797.081.488	1.718.548.528.097

Ghi chú: (*) Xem thuyết minh VII.4

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Văn Bích

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Thanh Sơn

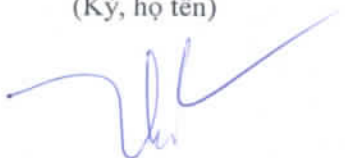
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.168.427.428.793	1.881.603.151.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		1.168.427.428.793	1.881.603.151.616
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.159.277.728.972	1.847.756.563.222
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.149.699.821	33.846.588.394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	76.910.687.143	85.184.913.924
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	62.853.405.825	75.001.016.698
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.493.568.965	71.496.395.986
8. Chi phí bán hàng	25	V.7b	3.649.108.299	5.248.453.389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7a	8.859.383.786	17.872.857.593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.698.489.054	20.909.174.638
11. Thu nhập khác	31	VI.5	306.789.306	307.563.605
12. Chi phí khác	32	VI.6	6.439	1.577.288.328
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		306.782.867	(1.269.724.723)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.005.271.921	19.639.449.915
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.9	2.255.268.409	3.511.196.580
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	V.12	8.750.003.512	16.128.253.335
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.10	876	1.514
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Văn Bích

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.005.271.921	19.639.449.915
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.711.913.443	31.933.432.956
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.736.789	1.873.141.355
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(76.653.806.516)	(83.757.462.913)
- Chi phí lãi vay	06		45.493.568.965	71.496.395.986
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.565.684.602	41.184.957.299
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		43.820.487.488	66.809.953.754
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(242.858.119.129)	66.305.575.158
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(232.155.802.406)	190.705.112.381
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(981.348.917)	857.079.622
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.678.255.603)	(71.226.017.157)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.614.232.193)	(3.006.366.105)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(473.901.586.157)	291.630.294.952
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.454.165.814)	(22.865.012.885)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(656.869.213.322)	(1.098.207.722.652)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.338.549.543.973	798.404.126.250
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.653.806.516	41.584.418.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		750.879.971.353	(281.084.190.769)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.805.011.531.099	2.023.585.115.174
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.117.461.118.801)	(1.953.338.909.667)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

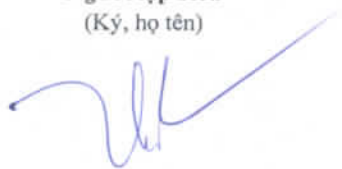
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.890.755.310)	(8.865.861.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(321.340.343.012)	61.380.344.047
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(44.361.957.816)	71.926.448.230
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.477.819.405	4.549.868.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.736.789)	1.502.915
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	32.107.124.800	76.477.819.405

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Văn Bích

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thanh Sơn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

Vốn điều lệ của công ty là: **100.000.000.000 VND** (Một trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

3.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ vào khả năng và tình hình tiêu thụ của khách hàng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

6. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

7.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

7.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

10.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

14.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. TIỀN		
* Tiền mặt (VND)	3.715.510.943	177.586.882
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.391.613.857	76.300.232.523
+ Tiền gửi ngân hàng (VND)	26.965.010.593	75.646.312.519
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Hải Dương	24.426.416.498	7.851.781.625
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - PGD Nguyễn Thái Học		330.585.698
- Ngân hàng TMCP SHB - Hội Sở	13.574.721	5.882.359
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương	2.033.769.591	1.040.449.611
- Ngân hàng TMCP Vietcombank - Hải Dương		9.414.344
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Hải Dương	381.125.732	63.520.723.399
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội	5.724.712	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4.810.000	
- Ngân hàng TMCP VPbank - Hội sở chính Hà Nội		7.510.014
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN KCN Hải Dương	99.589.339	99.589.339
- Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đống Đa		2.780.376.130
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	1.426.603.264	653.920.004
- Ngân hàng TMCP BIDV Hải Dương (# 59,434.38 USD)	1.375.905.897	627.748.822
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình (# 5,65 USD)	128.532	128.532
- Ngân hàng TMCP VPbank - Hội sở chính Hà Nội		2.282.180
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương (# 1,609.66 USD)	37.336.064	11.216.672
- Ngân hàng TMCP Vietinbank Hải Dương (# 571.61 USD)	13.232.772	6.365.625
- Ngân hàng TMCP Vietcombank - Hải Dương		6.178.173
Cộng	32.107.124.800	76.477.819.405

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư tài chính ngắn hạn**

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Tiền gửi có kỳ hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP BIDV Hải Dương	694.355.195.254	694.355.195.254	1.376.035.525.905	1.376.035.525.905
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP SHB - CN Hà Nội	694.355.195.254	694.355.195.254	1.376.035.525.905	1.376.035.525.905
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP TienPhong Bank - CN Long Biên	229.590.000.000	229.590.000.000	229.200.000.000	229.200.000.000
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP SHB - CN Thăng Long			10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP Vietinbank - CN Hải Dương	128.313.373.646	128.313.373.646	82.000.000.000	82.000.000.000
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP VPbank - Hội sở chính Hà Nội	119.051.821.608	119.051.821.608	508.063.427.845	508.063.427.845
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP Techcombank - CN Chương Dương			134.756.224.365	134.756.224.365
- Công ty Cổ Phần Tài Chính Điện Lực	217.400.000.000	217.400.000.000	73.298.941.750	73.298.941.750
Cộng	694.355.195.254	694.355.195.254	1.376.035.525.905	1.376.035.525.905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG*** Phải thu của khách hàng ngắn hạn****Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng**

- Công ty Cổ Phần Cơ điện Trần Phú

- Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Quảng Ninh

Các khoản phải thu khách hàng khác

- Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng HDT Hà Nội

- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Kiến Trúc NEWSUN

- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Dân Dụng Hà Nội

- Công ty CP Dây Điện và Phích Cẩm Trần Phú

- Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Hoàng Hợp

- Công ty TNHH SX TM & XNK Lựa Tuyệt

- Công ty CP Công Nghiệp Thiên Phú Việt Nam

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

4.202.524.409

55.400.640.630

3.281.020.817

46.297.778.626

46.297.778.626

3.281.020.817

921.503.592

9.102.862.004

336.875.000

49.999.415

209.703.460

198.511.594

1.905.536.067

159.477.144

4.354.257.435

16.936.394

2.688.913.440

104.155.647

4.202.524.409

55.400.640.630

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN*** Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Công ty CP CN Thiên Phú Việt Nam

- Công ty TNHH SX TM Xuất Nhập Khẩu Hà Dương

- Công ty TNHH Tuyển Container TS Hà Nội

- Chi nhánh Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam tại HP

- Công ty TNHH Giải Pháp Kỹ Thuật Việt Nhật

- Công ty CP Grid Việt Nam

- CN Công ty TNHH VT & ĐLVT Đa Phương Thức

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

502.701.941

416.184.639

30.000.000

16.210.526

16.000.000

12.400.000

8.800.000

3.106.776

502.701.941

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	22.153.068.910		42.683.865.979	
+ <i>Phải thu khác</i>	22.014.066.890		42.475.764.761	
- Lãi tiền gửi (Ngân Hàng TMCP Công thương - CN Hải Dương)	4.019.064.355		4.245.991.166	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương)	6.469.502.740		12.112.353.066	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP BIDV - Hải Dương)	8.109.612.681		8.780.181.109	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP SHB - Hội sở)	3.232.697.114		11.740.315.132	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng)			1.454.294.066	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Long Biên)			2.793.188.889	
- Công ty Tài Chính Điện Lực Việt Nam			1.288.083.333	
- Phải thu tiền ăn ca nội bộ	183.190.000		61.358.000	
+ <i>Tạm ứng</i>	139.002.020		208.101.218	
Nguyễn Quang Minh	45.000.000		45.000.000	
Trần Văn Tuấn	26.000.000		26.000.000	
Hoàng Ngọc Minh	17.002.020			
Lê Minh Trang	15.000.000		15.000.000	
Ngô Kim Loan	11.000.000			
Đỗ Văn Bích	10.000.000			
Lê Văn Giang	10.000.000			
Nguyễn Thị Mai Lan	5.000.000		5.000.000	
Lê Thanh Quang			3.000.000	
Ngô Hồng Quân			7.313.080	
Hồ Đức Thành			76.788.138	
Bùi Trung Kiên			30.000.000	
b) Dài hạn	1.069.347.393		72.034.514	
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	1.069.347.393		72.034.514	
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Hội Sở chính	66.125.743		66.125.743	
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương	1.003.221.650		3.211.650	
- Ngân hàng TMCP Vietcombank Hải Dương			2.697.121	
Cộng	23.222.416.303		42.755.900.493	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	260.991.951.090		24.124.034.665	
- Công cụ, dụng cụ	202.880.000			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.449.747.798		1.585.371.132	
- Thành phẩm	56.421.851.083		38.012.911.317	
- Hàng hóa	265.599.533		12.751.593.261	
Cộng	319.332.029.504		76.473.910.375	

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	360.737.272	23.550.000
- Sửa chữa TSCĐ	360.737.272	23.550.000
Cộng	360.737.272	23.550.000

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29.404.974.009	161.330.533.891	8.165.654.972	215.804.819	199.116.967.691
- Mua trong năm		831.881.000	695.000.000	116.190.000	1.643.071.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.077.230.982	539.667.014	3.820.854.546		5.437.752.542
- Tăng khác	36.155.000				36.155.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	30.518.359.991	162.702.081.905	12.681.509.518	331.994.819	206.233.946.233
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.514.642.605	95.710.656.881	4.446.261.232	215.804.819	113.887.365.537
- Khấu hao trong năm	5.587.504.880	21.758.919.692	1.221.126.119	22.592.500	28.590.143.191
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	19.102.147.485	117.469.576.573	5.667.387.351	238.397.319	142.477.508.728
Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	15.890.331.404	65.619.877.010	3.719.393.740		85.229.602.154
2. Tại ngày cuối năm	11.416.212.506	45.232.505.332	7.014.122.167	93.597.500	63.756.437.505

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.130.645.045 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.723.202.000				5.723.202.000
- Mua trong năm					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	5.723.202.000				5.723.202.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.458.131.917				1.458.131.917
- Khấu hao trong năm	121.770.252				121.770.252
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.579.902.169				1.579.902.169
Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.265.070.083				4.265.070.083
2. Tại ngày cuối năm	4.143.299.831				4.143.299.831

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	2.867.857.969	1.886.509.052
- Chi phí trả trước dài hạn	894.036.248	1.838.294.412
- Phần mềm kế toán		48.214.640
- Chi phí trả trước tài chính	1.973.821.721	
Cộng	2.867.857.969	1.886.509.052

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

II. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay ngắn hạn	583.278.815.941	583.278.815.941	1.805.011.531.099	2.117.461.118.801	895.728.403.643	895.728.403.643
- Vay ngắn hạn VND - BIDV Hải Dương (1)	276.619.669.586	276.619.669.586	731.721.960.777	703.412.257.851	248.309.966.660	248.309.966.660
- Vay ngắn hạn VND - Vietinbank Hải Dương (2)	117.000.000.000	117.000.000.000	705.256.092.423	971.918.395.855	383.662.303.432	383.662.303.432
- Vay ngắn hạn VND - Techcombank Chương Dương (3)	189.659.146.355	189.659.146.355	368.033.477.899	371.897.666.679	193.523.335.135	193.523.335.135
- Vay ngắn hạn VND - Eximbank Long Biên				70.232.798.416	70.232.798.416	70.232.798.416
Cộng	583.278.815.941	583.278.815.941	1.805.011.531.099	2.117.461.118.801	895.728.403.643	895.728.403.643

(1) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 01/2018/833497/HĐTD ngày 05/09/2018, chi tiết:

- Hạn mức cấp tín dụng: 500.000.000.000 đồng;

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

- Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 15/08/2019;

- Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

- Tài sản đảm bảo: Căn cứ theo các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố được ký kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của hợp đồng này mà Điều khoản về phạm vi đảm bảo của (các) hợp đồng đảm bảo bao gồm hợp đồng này.

(2) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 30.05/CNHD9/2017/HĐCVHM/TRUONGPHU ngày 02/06/2017, chi tiết:

- Hạn mức cấp tín dụng: 300.000.000.000 đồng;

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh dây điện, cáp điện, đồng tâm các loại;

- Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 02/06/2018;

- Lãi suất: lãi suất điều chỉnh.

- Tài sản đảm bảo:

+ Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở theo Giấy chứng nhận số 10101070134 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 06/04/2001;

+ Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 176991 do UBND quận Hoàng Mai cấp ngày 25/07/2005

+ Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 15.04.13.043.01/HĐTC ngày 15/04/2013.



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Nam Quang	9.352.200	9.352.200	5.963.100	5.963.100
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Vận Tải Đại Phú			229.154.822	229.154.822
- Công ty CP AMAX Thăng Long			3.460.600.000	3.460.600.000
- Công ty TNHH Thương Mại Kim Loại Màu Việt Phát			224.416.720	224.416.720
Cộng	449.887.666.295	449.887.666.295	628.280.068.706	628.280.068.706

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Công ty TNHH TM & SX An Phú Thịnh			2.024.711.750	337.868.573
- Công ty Vật Tư Hóa Chất Mỏ HN - CN TCT CN Hóa Chất Mỏ Vinacomin			20.782.550	35.106.573
- Công ty CP Cơ Điện Trần Phú			403.929.200	302.762.000
- Công ty CP Gốm sứ CTH			1.000.000.000	600.000.000
Cộng			2.024.711.750	337.868.573

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ**NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
I. Thuế		4.154.409.461	104.581.231.978	107.075.401.452		1.660.239.987
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		690.491.835	7.038.271.521	7.728.763.356		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			94.741.428.712	94.741.428.712		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.019.203.771	2.255.268.409	3.614.232.193		
- Thuế thu nhập cá nhân		444.713.855	499.612.650	944.326.505		
- Tiền thuế đất			41.650.686	41.650.686		
- Thuế môn bài			5.000.000	5.000.000		
Cộng		4.154.409.461	104.581.231.978	107.075.401.452		1.660.239.987

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Phải trả người lao động
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.239.586.272	9.094.483.897
2.239.586.272	9.094.483.897

16. PHẢI TRẢ KHÁC

* Ngắn hạn
- Cổ tức phải trả
- Lãi vay phải trả - NH TMCP BIDV Hải Dương
- Lãi vay phải trả - NH TMCP Techcom Bank - CN Chương Dương
- Lãi vay phải trả - NH TMCP Công thương VN - CN Hải Dương
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát
- Công ty Cổ Phần Cơ điện Trần Phú
- Công ty TNHH Thương Mại Kim Loại Màu Việt Phát
- Lãi vay phải trả - NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
- Khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
5.006.564.754	47.140.452.702
3.937.543.205	2.835.798.515
273.531.887	289.694.963
175.928.018	644.535.246
211.561.644	641.099.149
408.000.000	444.000.000
	38.000.000.000
	4.000.000.000
	270.378.829
	14.946.000
5.006.564.754	47.140.452.702

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

* Ngắn hạn
- Dự phòng quỹ lương

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
	3.807.048.138
	3.807.048.138
	3.807.048.138

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.505.735.574	1.007.835.574
511.401.400	73.101.400
2.017.136.974	1.080.936.974

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỞNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(75.000.000)	4.761.272.049		20.210.330.619	124.896.602.668
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					16.128.253.335	16.128.253.335
- Tăng khác			6.000.000.000	2.000.000.000		8.000.000.000
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					20.100.000.000	20.100.000.000
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(75.000.000)	10.761.272.049	2.000.000.000	16.238.583.954	128.924.856.003
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					8.750.003.512	8.750.003.512
- Tăng khác			4.000.000.000	1.000.000.000		5.000.000.000
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (*)					15.992.500.000	15.992.500.000
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(75.000.000)	14.761.272.049	3.000.000.000	8.996.087.466	126.682.359.515

Ghi chú: (*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2018, gồm:

- Trích quỹ khen thưởng năm 2017	500.000.000
- Trích quỹ phúc lợi năm 2017	500.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017	4.000.000.000
- Quỹ dự phòng tài chính năm 2017	1.000.000.000
- Chia cổ tức năm 2017 các cổ đông	9.992.500.000
Cộng	15.992.500.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	0%		
- Vốn góp của đối tượng khác	100%	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	9.992.500.000	11.000.000.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.500	7.500
+ Cổ phiếu phổ thông	7.500	7.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.992.500	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.992.500	9.992.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		

e/ Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		9.992.500.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	17.761.272.049	12.761.272.049
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	14.761.272.049	10.761.272.049
- Quỹ đầu tư và phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.000.000.000	2.000.000.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	61,621.30	28,745.00
Cộng	61,621.30	28,745.00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	7.513.621.179	579.496.150.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

- Doanh thu bán thành phẩm	1.153.867.553.414	1.294.441.205.568
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	1.094.254.200	1.713.795.156
- Doanh thu từ cho thuê nhà xưởng	5.952.000.000	5.952.000.000
Cộng	1.168.427.428.793	1.881.603.151.616
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.924.887.974	544.075.004.881
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.148.405.008.176	1.299.604.622.230
- Giá vốn của dịch vụ và gia công	1.133.296.071	1.570.210.480
- Giá vốn của cho thuê nhà xưởng	1.814.536.751	2.506.725.631
Cộng	1.159.277.728.972	1.847.756.563.222
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay, tiền gửi	72.733.405.102	83.757.462.913
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	256.880.627	1.427.451.011
- Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	3.920.401.414	
Cộng	76.910.687.143	85.184.913.924
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	45.493.568.965	71.496.395.986
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.887.934.160	3.300.592.366
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.736.789	204.028.346
- Khác	12.463.165.911	
Cộng	62.853.405.825	75.001.016.698
5. THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định		208.705.000
- Phạt nhà cung cấp		84.731.250
- Thu nhập khác	306.789.306	14.127.355
Cộng	306.789.306	307.563.605
6. CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
- Phạt nộp thuế TNDN		81.493.229
- Thuế GTGT đầu vào bị giảm trừ		967.177.340
- Nhượng bán TSCĐ		206.129.500
- Truy thu tiền sai phạm thuế		307.963.751
- Chậm nộp thuế GTGT		14.423.773
- Chi phí khác	6.439	100.735
Cộng	6.439	1.577.288.328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	4.137.946.499	7.933.414.079
- Chi phí vật liệu quản lý	155.264.077	147.812.388
- Đồ dùng văn phòng	633.830.975	515.750.860
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	836.807.915	671.123.416
- Thuế và lệ phí	4.283.768.906	1.254.359.938
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(3.807.048.138)	
- Chi phí dự phòng		4.204.594.753
- Dịch vụ mua ngoài	542.351.691	278.643.008
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.076.461.861	2.867.159.151
Cộng	8.859.383.786	17.872.857.593

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.263.296.767	1.525.329.808
- Chi phí vật liệu, bao bì	399.972.245	332.582.723
- Chi phí khấu hao TSCĐ	382.523.028	470.308.802
- Chi phí bằng tiền khác	350.318.309	74.820.000
- Các khoản chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	1.252.997.950	2.845.412.056
Cộng	3.649.108.299	5.248.453.389

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.864.600.164.765	2.663.534.757.742
- Chi phí nhân công	19.603.224.665	32.958.465.890
- Chi phí khấu hao TSCĐ	26.913.464.023	30.449.437.786
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.355.296.152	16.448.015.180
- Chi phí bằng tiền khác	27.563.373.644	25.719.074.646
Cộng	1.944.035.523.249	2.769.109.751.244

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.255.268.409	3.511.196.580
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	2.255.268.409	3.511.196.580

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.750.003.512	16.128.253.335
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.000.000.000
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.750.003.512	15.128.253.335
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.992.500	9.992.500
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	876	1.514

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Ghi chú : Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 được trích vào năm 2018, chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Năm nay	Năm trước
408.000.000	444.000.000
408.000.000	444.000.000

12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

a- Tổng lợi nhuận trước thuế

b- Các khoản điều chỉnh tăng

+ Chi phí không hợp lệ

+ Lỗ do đánh giá CLTG cuối năm

c- Các khoản điều chỉnh giảm

d- Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c)

+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Các khoản thu nhập khác

e- Thuế TNDN phải nộp

+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Các khoản thu nhập khác

f- Lợi nhuận sau thuế TNDN (f=a-e)

Năm nay	Năm trước
11.005.271.921	19.639.449.915
271.070.123	1.563.081.753
262.333.334	1.563.081.753
8.736.789	
11.276.342.044	21.202.531.668
10.565.174.256	14.586.195.091
711.167.788	6.616.336.577
2.255.268.409	3.511.196.580
2.113.034.851	2.187.929.264
142.233.558	1.323.267.315
8.750.003.512	16.128.253.335

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:**

Trong năm 2018, Công ty không có phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

2- Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

- a- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm sản xuất, kinh doanh dây đồng, các sản phẩm dây và cáp, gia công dây đồng, dây cáp.
- b- **Bộ phận theo khu vực địa lý:** Hải Dương và Hà Nội.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động gia công và dịch vụ	Tổng Cộng
A- Kết quả				
1- Doanh thu thuần	1.153.867.553.414	7.513.621.179	7.046.254.200	1.168.427.428.793
2- Chi phí	1.143.302.379.158	7.444.824.100	6.981.736.480	1.157.728.939.739
- Giá vốn hàng bán ra	1.144.831.868.795	7.454.783.654	6.991.076.523	1.159.277.728.972
- Chi phí quản lý	8.748.986.237	56.970.636	53.426.913	8.859.383.786
- Chi phí bán hàng	3.603.636.444	23.465.743	22.006.112	3.649.108.299
- Hoạt động tài chính	-13.882.112.318	-90.395.932	-84.773.068	-14.057.281.318
+ Chi phí tài chính	62.070.184.092	404.181.440	379.040.293	62.853.405.825
+ Thu nhập tài chính	75.952.296.410	494.577.373	463.813.361	76.910.687.143
3- Lợi nhuận thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.565.174.256	68.797.079	64.517.720	10.698.489.054
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	1.158.182.755.489	7.541.720.412	7.072.605.587	1.172.797.081.488
C- Nợ phải trả của bộ phận	1.033.078.995.826	6.727.084.230	6.308.641.916	1.046.114.721.973
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ	7.028.293.256	45.766.027	42.919.259	7.116.978.542
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	46.398.574.427	302.132.867	283.339.408	46.984.046.701
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	28.354.131.803	184.633.154	173.148.486	28.711.913.443
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	18.044.442.623	117.499.713	110.190.922	18.272.133.258



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	32.107.124.800	76.477.819.405			32.107.124.800	76.477.819.405
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	694.355.195.254	1.376.035.525.905			694.355.195.254	1.376.035.525.905
- Phải thu của khách hàng	4.202.524.409	55.400.640.630			4.202.524.409	55.400.640.630
- Phải thu ngắn hạn khác	22.153.068.910	42.683.865.979			22.153.068.910	42.683.865.979
Cộng	752.817.913.373	1.550.597.851.919			752.817.913.373	1.550.597.851.919

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	583.278.815.941	895.728.403.643			583.278.815.941	895.728.403.643
- Phải trả người bán	449.887.666.295	628.280.068.706			449.887.666.295	628.280.068.706
- Chi phí phải trả						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	5.006.564.754	47.140.452.702			5.006.564.754	47.140.452.702
Cộng	1.038.173.046.990	1.571.148.925.051			1.038.173.046.990	1.571.148.925.051

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có ảnh hưởng của rủi ro ngoại tệ do việc mua nguyên vật liệu được thực hiện bằng việc nhập khẩu, nhưng đầu ra bán hàng được thực hiện bằng đồng Việt nam và có đảm bảo bằng đồng ngoại tệ tại thời điểm bán hàng và xác định công nợ nên việc rủi ro về tỷ giá ngoại tệ được bù đắp.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất thấp và cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty có khả năng tài chính ổn định, những khách hàng nhỏ, lẻ việc thanh toán theo phương thức thanh toán ngay trước khi giao hàng, ngoại trừ có một số khách hàng có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong ngành dây và cáp Công ty có áp dụng cho thanh toán trả chậm có gói đầu.

Phải thu khách hàng

Công ty giám thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trong năm không phát sinh các khoản phải thu khó đòi. Tuy nhiên cũng có một số công ty phát sinh công nợ từ những năm trước đó là các khoản lãi phát sinh do chậm thanh toán, đến nay vẫn chưa đòi được vì các đối tác đó thay đổi ban lãnh đạo, các khoản thu này được xác định là rất khó đòi được trong năm nay, có thể sẽ phải dùng các biện pháp mạnh hơn thì mới thu hồi được.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4- Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (A.ASCS).

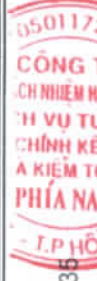
* Số đầu năm được trình bày lại do phát hiện sai sót về thuế GTGT đơn vị chưa cân trừ, ảnh hưởng đến các chi tiêu thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước năm 2017 của Công ty CP Trường Phú.

- Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2018 (Báo cáo tài chính được kiểm toán trước điều chỉnh)	Số liệu điều chỉnh	01/01/2018 (Sau điều chỉnh)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16.867.212.996	(16.867.212.996)	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.735.415.741.093	(16.867.212.996)	1.718.548.528.097

NGUỒN VỐN	Mã số	01/01/2018 (Báo cáo tài chính được kiểm toán trước điều chỉnh)	Số liệu điều chỉnh	01/01/2018 (Sau điều chỉnh)
I. Nợ ngắn hạn	310			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21.021.622.457	(16.867.212.996)	4.154.409.461
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.735.415.741.093	(16.867.212.996)	1.718.548.528.097



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

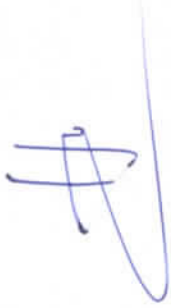
Năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Văn Bích

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thanh Sơn

